

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG THỊNH INCONS
53 Trần Quốc Thảo, P.7, Quận 3, TP.HCM
MST: 0305371707

----- 2003 -----



HUNG THINH
INCONS

XÂY ĐÁP NHỮNG ƯỚC MƠ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2020

1. Bảng cân đối kế toán
(Mẫu số: B 01 – DN/HN)
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Mẫu số: B 02 – DN/HN)
3. Lưu chuyển tiền tệ
(Mẫu số: B 03 - DN/HN)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
(Mẫu số: B 09 – DN/HN)

NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	T.M	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		5.306.393.862.525	5.089.111.317.015
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	226.931.611.231	308.373.711.411
111	1. Tiền		156.689.065.790	243.417.796.491
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.242.545.441	64.955.914.920
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.262.528.039.910	2.760.546.599.724
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	1.909.709.911.755	2.060.745.199.522
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	577.001.496.722	431.272.389.899
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	4	8.600.000.000	28.000.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5	789.064.955.500	256.777.334.370
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(21.848.324.067)	(16.248.324.067)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		1.718.402.333.369	1.797.212.580.680
141	1. Hàng tồn kho	6	1.718.402.333.369	1.797.212.580.680
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		98.531.878.015	222.978.425.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.855.084.513	170.015.485.023
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	8	95.676.793.502	52.962.940.177
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		547.862.609.136	127.943.343.483
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		329.540.000.000	29.540.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc [đối với Doanh nghiệp Nhà nước]		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	9	329.540.000.000	29.540.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II - Tài sản cố định	10	63.426.132.801	55.438.041.677
221	1. Tài sản cố định hữu hình		63.353.007.801	55.340.541.677
222	- Nguyên giá	10.1	92.720.963.529	79.038.163.529
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	10.1	(29.367.955.728)	(23.697.621.852)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		73.125.000	97.500.000
228	- Nguyên giá	10.2	146.250.000	146.250.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	10.2	(73.125.000)	(48.750.000)

Mã số	TÀI SẢN	T.M	30/06/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
230	III - Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		154.896.476.335	42.965.301.806
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	122.726.772.450	8.874.028.942
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7	8.773.275.569	9.081.297.768
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	11	23.396.428.316	25.009.975.096
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.854.256.471.661	5.217.054.660.498
Mã số	NGUỒN VỐN	T.M	30/06/2020	01/01/2020
300	A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		5.008.531.975.024	4.482.690.904.170
310	I. Nợ ngắn hạn		4.571.827.259.694	4.476.885.439.117
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	807.260.511.886	1.018.834.891.048
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.172.633.849.456	1.682.870.916.554
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	209.072.146.651	203.924.989.786
314	4. Phải trả người lao động	15	8.336.056.075	27.454.793.709
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	378.986.130.904	362.243.909.116
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.403.469.232	136.317.701.104
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	959.310.404.600	990.787.775.517
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	4.443.672.450	35.087.924.699
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	17.381.018.440	19.362.537.584
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		436.704.715.330	5.805.465.053
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	135.352.031.277	-

Mã số	NGUỒN VỐN	T.M	30/06/2020	01/01/2020
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	301.352.684.053	5.805.465.053
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	20	-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		845.724.496.637	734.363.756.328
410	I - Vốn chủ sở hữu	22	845.724.496.637	734.363.756.328
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]		330.622.210.000	330.622.210.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		330.622.210.000	330.622.210.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.000.000.000	45.000.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu khác		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		15.427.249.459	9.508.627.742
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		433.809.875.029	333.109.850.310
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		319.318.837.895	153.901.608.252
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		114.491.037.134	179.208.242.058
429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	20.865.162.149	16.123.068.276
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.854.256.471.661	5.217.054.660.498

Người lập

Vũ Thị桂

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Tiến Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý II		cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
			Năm nay	Năm trước		
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	655.337.439.360	1.156.816.024.446	1.714.751.901.672	1.655.568.304.811
2	2. Các khoản giảm trừ	25			-	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	655.337.439.360	1.156.816.024.446	1.714.751.901.672	1.655.568.304.811
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(622.163.292.904)	(1.053.566.766.401)	(1.409.071.384.117)	(1.493.246.610.733)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.174.146.456	103.249.258.045	305.680.517.555	162.321.694.078
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	29.746.859.395	406.030.174	31.482.648.866	917.328.673
22	7. Chi phí hoạt động tài chính	31	(40.004.229.839)	(14.909.205.389)	(90.294.502.233)	(34.377.289.245)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(38.629.180.461)	(14.909.205.389)	(60.840.407.203)	(34.377.289.245)
24	14. Lợi nhuận từ công ty liên kết	11	-	1.396.840	-	(81.145.949)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(2.319.748.062)	-	(60.971.124.081)	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(23.024.362.075)	(17.168.608.763)	(41.255.222.130)	(35.602.589.253)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.427.334.125)	71.578.870.907	144.642.317.977	93.177.998.304
31	11. Thu nhập khác	32	15.175.530.943	18.947.846	15.175.600.177	18.947.846
32	12. Chi phí khác	33	(7.518.750.753)	(425.968.925)	(7.520.311.359)	(425.968.925)
40	13. Lợi nhuận khác		7.656.780.190	(407.021.079)	7.655.288.818	(407.021.079)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35	5.229.446.065	71.171.849.828	152.297.606.795	92.770.977.225
51	16. Thuế TNDN hiện hành	34	(2.549.013.036)	(14.880.973.425)	(32.756.453.589)	(20.197.804.059)
52	17. Thuế TNDN hoãn lại	35	(889.333.051)	997.729.855	(308.022.199)	1.047.595.356
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.791.099.978	57.288.606.258	119.233.131.007	73.620.768.562
	Phân chia cho					
62	18.1 Cổ đông thiểu số		(884.122.735)	91.393.577	4.742.093.873	(271.750.506)
61	18.2 Cổ đông công ty mẹ	36	2.675.222.713	57.197.212.681	114.491.037.134	73.892.519.068
	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	36	81	1.989	3.463	2.235
	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		81	1.989	3.463	2.235

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng



Trần Tiến Chanh

Vũ Thị桂

Nguyễn Lê Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	cho kỳ kế toán sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 06 năm 2020	cho kỳ kế toán sáu tháng kết thức ngày 30 tháng 06 năm 2019
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.297.606.795	92.770.977.225
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định	10	7.308.255.656	6.478.972.078
3	Các khoản dự phòng		(25.044.252.249)	(708.773.960)
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31.482.648.866)	(768.633.974)
6	Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	31	90.294.502.233	34.377.289.245
7	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		193.373.463.569	132.149.830.614
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		(848.393.129.125)	(543.166.956.904)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		78.810.247.311	121.368.930.378
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		247.199.755.045	125.230.123.559
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		53.307.657.002	(6.679.790.025)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(61.266.209.203)	(34.097.881.320)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.666.129.217)	(25.136.008.882)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.935.288.125)	(13.904.403.609)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(365.569.632.743)	(244.236.156.189)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.682.800.000)	(624.500.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	45.363.750
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.600.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.180.484.480	917.328.673
28	Lợi ích cổ đông thiểu số, lợi thế thương mại và phụ trội hợp nhất		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		15.897.684.480	338.192.423
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay và trái phiếu		1.050.700.473.169	580.013.076.444

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
34	Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu		(782.470.625.086)	(494.204.855.291)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(43.457.880.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		268.229.848.083	42.350.341.153
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(81.442.100.180)	(201.547.622.613)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		308.373.711.411	569.124.846.060
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1	226.931.611.231	367.577.223.447

Người lập

Vũ Thị Gái

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Xuân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020
Tổng Giám đốc



Trần Tiến Chanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. *Hình thức sở hữu vốn:*

- Công Ty Cổ Phần Hưng Thịnh Incons được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305371707 đăng ký thay đổi lần đầu 28/08/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/01/2020 (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thiết kế – Xây dựng Hưng Thịnh, số ĐKKD: 4102056613 do Sở kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 07/12/2007).
- Trụ sở Công ty: 53 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Quận 3, TP.HCM
- Vốn điều lệ của Công ty là 330.622.210.000 đồng (*Ba trăm ba mươi tỷ sáu trăm hai mươi hai triệu hai trăm mười nghìn đồng*).

2. *Lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

3. *Ngành nghề kinh doanh:*

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305371707 lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng – công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Lập dự án đầu tư. Đo đạc và bản đồ. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Đánh giá sự cố và lập phương án xử lý. Thẩm tra thiết kế. Lập dự toán công trình. Tư vấn xây dựng (trừ giám sát thi công, khảo sát xây dựng). Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại: xử lý chất thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Sản xuất máy thông dụng khác: Sản xuất hàng cơ khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ – thủy tinh, chế biến gỗ tại trụ sở).
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: mua bán văn phòng phẩm.

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông. Xây dựng công trình đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ: sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện: Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sản xuất gốm sứ – thủy tinh, chế biến gỗ tại trụ sở). Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ (trừ sản xuất bột giấy, tái chế phế thải, chế biến gỗ tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng, bán buôn đá Granite.
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán hàng kim khí điện máy.
- Đại lý, mô giới, đấu giá: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Khai thác gỗ: Khai thác gỗ rừng trồng.
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: mua bán linh kiện điện tử.
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas).
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở).
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: chỗ nghỉ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm (không hoạt động tại TP.HCM).
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ: cửa, xẻ và bào gỗ (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất các cấu kiện kim loại (không hoạt động tại trụ sở)
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở).
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương: Vận tải hàng hoá ven biển

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác: Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế: Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất giường tủ, bàn ghế bằng vật liệu khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi, mạ điện tại trụ sở).
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần cơ khí và xây dựng Bình Triệu (BTC)	Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	207C Nguyễn Xí, Phường 26, Q.Bình Thạnh, TP.HCM	95,24%	95,24%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014;
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Báo cáo tài chính tại công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam, các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Chưa phát sinh
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Chưa phát sinh
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Chưa phát sinh
4. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ lệ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận và thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại

- Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

7.2. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

7.3. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

8.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ Tài chính.

8.3. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

8.4. **Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** Không phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai.
- Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.
- Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo chuẩn mực Kế toán chi phí đi vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".
- Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

17
T
I
H
N
S
50

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nhóm Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 1% đến 5% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Chưa phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

19.2. Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

19.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

20.1. Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24.1. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: chưa phát sinh

24.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25.1. Thuế thu nhập hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25.2. Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

26.1. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn;

- Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của công ty mẹ trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

- Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Công ty mẹ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

26.2. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

- Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

26.3. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Công ty mẹ được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của của Công ty mẹ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty, lãi lỗ của Công ty mẹ được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân phối hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

26.4. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ;

- Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc cùng ngày

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	1.578.163.380	3.244.307.917
Tiền gửi ngân hàng	155.110.902.410	240.173.488.574
Các khoản tiền tương đương tiền (*)	70.242.545.441	64.955.914.920
TỔNG CỘNG	226.931.611.231	308.373.711.411

(*) Các khoản tiền tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Cam Ranh	1.351.322.215	1.351.322.215
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	885.685.494.614	990.294.084.388
Công ty CP Kim Tâm Hải	8.620.506.122	8.620.506.122
Công ty CP Đầu tư Ngôi sao Gia Định	198.302.324.950	175.945.240.103
Công ty CP Khải Huy Quân	80.235.321.149	122.446.716.702
Công ty CP Đầu tư Việt Tâm	348.897.881.525	279.816.041.461
Công ty TNHH XD TM Thuận Thành Phát	164.419.250.747	249.240.838.093
Công ty TNHH Hưng Thịnh Sài Gòn	18.203.441.046	18.203.441.046
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Cây Xanh Hưng Lộc	369.600.000	264.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Kim Cúc	55.380.556.896	32.868.179.444
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	118.063.286.127	180.363.660.884
Công ty Cổ Phần Hưng Thịnh Land	203.146.847	203.146.847
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây Dựng Bình Triệu	-	-
Cty CP cơ khí Bình Triệu	743.585.606	743.585.606
Ibau Hamburg	289.648.368	289.648.368
Phải thu khách	28.944.545.543	94.788.243
	-	-
	-	-
TỔNG CỘNG	1.909.709.911.755	2.060.745.199.522

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thang Máy Mitsubishi Việt Nam	12.283.392.140	3.337.000.000
Công ty CP Địa ốc Thép Việt Nam Quang Huy	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Indec (Phúc An Thịnh)	322.431.280.581	144.214.857.560
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Doanh Cây Xanh Hưng Lộc	9.179.360.326	9.179.360.326
Công ty CP Hưng Thịnh Land	-	35.077.490.708
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Hưng Thịnh	174.265.010.875	165.824.010.875
Công ty CP Nội thất Hưng Thịnh	5.978.558.588	8.978.196.172
Bồi thường GPMT Quận Bình Thạnh	100.000.000	100.000.000
Khác	39.763.894.212	51.561.474.258
TỔNG CỘNG	577.001.496.722	431.272.389.899

4. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Hưng Thịnh Land	8.600.000.000	28.000.000.000
(*) Hợp đồng cho vay số 0709/HĐV/BTC-HTL/2019 ký ngày 07/09/2019.	8.600.000.000	28.000.000.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu tiền thu hộ bán và đặt cọc các căn hộ Dự án Richmond City	753.199.435.640	178.441.820.696
Tiền thuế tạm nộp theo quy định	3.061.495.790	3.061.495.790
Tạm ứng nhân viên	1.945.884.400	330.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	-	-
Khác	-	-
VAT chờ khai	16.227.273	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinatex	476.940.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	19.648.630.137	
Phải thu khác	10.716.342.260	74.944.017.884
TỔNG CỘNG	789.064.955.500	256.777.334.370
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(21.848.324.067)	(16.248.324.067)
GIÁ TRỊ THUẬN	767.216.631.433	240.529.010.303

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
Nguyên vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	11.410.701.367	3.781.668.880
Bất động sản dở dang	1.116.518.424.802	1.427.098.519.380
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	590.000.919.600	366.332.392.420
Hàng hóa	472.287.600	
TỔNG CỘNG	1.718.402.333.369	1.797.212.580.680

7. Chi phí trả trước

Ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.855.084.513	170.015.485.023
Chiết khấu thanh toán	-	50.792.814.000
Chi phí mô giới	-	109.478.302.841
Chi phí nhà mẫu	-	7.024.974.254
Công cụ, dụng cụ		806.522.068
Tiền thuê văn phòng trả trước		620.000.000
Khác		1.292.871.860
TỔNG CỘNG	2.855.084.513	170.015.485.023

Dài hạn	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước dài hạn	122.726.772.450	8.874.028.942
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.773.275.569	9.081.297.768
TỔNG CỘNG	131.500.048.019	17.955.326.710

8. Thuế GTGT được khấu trừ

	30/06/2020	01/01/2020
Thuế GTGT được khấu trừ	95.676.793.502	52.962.940.177
TỔNG CỘNG	95.676.793.502	52.962.940.177

9. Các khoản phải thu khác dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Ký cược ký quỹ dài hạn	28.700.000.000	28.700.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng 290/22 NKKN	840.000.000	
Công ty CP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn (*)	300.000.000.000	840.000.000
(*) Góp vốn hợp tác đầu tư dự án Khu du lịch Hải Giang Merry Land tại thôn Hải Giang, Xã Nhơn Hải, Tp. Quy Nhơn, thuộc khu Kinh tế Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định, hợp đồng số: 16/2020/HTĐT/HTN-HTQN ngày 16/01/2020		
TỔNG CỘNG	329.540.000.000	29.540.000.000

12
 HẢI GIANG
 THỊ TRƯỜNG
 JNS
 100

10. Tăng, giảm tài sản cố định

10.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	65.554.173.007	13.090.019.940	393.970.582	79.038.163.529
2. Số tăng trong kỳ	13.644.000.000	38.800.000		13.682.800.000
3. Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	79.198.173.007	13.128.819.940	393.970.582	92.720.963.529
II. Giá trị khấu hao kế				
1. Số dư đầu năm	(18.887.648.258)	(4.572.427.016)	(237.546.578)	(23.697.621.852)
2. Số tăng trong kỳ	(4.833.587.563)	(777.172.913)	(59.573.400)	(5.670.333.876)
3. Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	(23.721.235.821)	(5.349.599.929)	(297.119.978)	(29.367.955.728)
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	46.666.524.749	8.517.592.924	156.424.004	55.340.541.677
2. Tại ngày cuối kỳ	55.476.937.186	7.779.220.011	96.850.604	63.353.007.801

10.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm			146.250.000	146.250.000
2. Số tăng trong kỳ				-
3. Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	-	-	146.250.000	146.250.000
II. Giá trị khấu hao kế				
1. Số dư đầu năm			(48.750.000)	(48.750.000)
2. Số tăng trong kỳ			(24.375.000)	(24.375.000)
3. Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	-	-	(73.125.000)	(73.125.000)
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	-	-	97.500.000	97.500.000
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	73.125.000	73.125.000

11. Lợi thế thương mại	<u>30/06/2020</u>
Nguyên giá	<u>32.270.935.608</u>
Phân bổ trong kỳ	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	(7.260.960.512)
Phân bổ trong kỳ	<u>(1.613.546.780)</u>
Đến 30 tháng 06 năm 2020	(8.874.507.292)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	<u>25.009.975.096</u>
Đến 30 tháng 06 năm 2020	<u>23.396.428.316</u>

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty TNHH XD Bình Định	74.532.709.652	34.584.893.621
Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Hải Đăng Thái Bình	92.130.767.431	95.578.332.221
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Indec (Phúc An Thịnh)	20.161.024.324	109.729.282.098
Công ty TNHH Thành Nguyên Phát	25.494.750.400	35.882.806.400
Công ty Cổ phần TM DV Xây dựng Thanh Vinh	54.231.150.586	71.675.992.783
Công ty Cổ phần Võ Xuân	26.202.599.968	36.588.124.641
Công ty TNHH ĐT Phát Triển Cơ Điện Hưng Thịnh	16.170.018.503	12.901.784.196
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh Đà Nẵng	17.400.279.793	15.225.510.928
Công ty TNHH Bê tông Xây dựng Việt Đức	18.238.495.500	24.275.621.500
Công ty CP Cơ Khí và Đầu Tư Xây Dựng Số 9 (COMA9)	17.380.977.138	20.675.978.793
Công ty CP Bê Tông Fico Pan-United	27.703.921.851	11.214.649.032
Công ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC	36.926.961.148	-
Công ty CP Thép và TM Hà Nội	16.290.398.157	-
Công ty TNHH SX TM Tân Quốc Hưng	258.265.000	258.265.000
Công ty cổ phần cơ khí Bình Triệu	239.064.887	239.064.887
Công ty CP Hưng Thịnh Incons	-	-
Công ty CP Hưng Thịnh Land	9.690.593.349	-
Khác	354.208.534.199	550.004.584.948
	<u>807.260.511.886</u>	<u>1.018.834.891.048</u>

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Công ty CP Tập đoàn Hưng Thịnh	-	4.950.250.000
Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn	68.985.000	68.985.000
Công ty CP Bất động sản Khải Thịnh	598.688.120.106	238.628.254.392
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Địa Ốc BMC Quy Nhơn	147.379.189.565	63.181.375.555
Công ty Cổ phần Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	187.846.113.568	-
Tạm ứng tiền mua căn hộ	1.238.651.441.217	1.376.042.051.607
TỔNG CỘNG	<u>2.172.633.849.456</u>	<u>1.682.870.916.554</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.208.189.902	35.117.865.530

Thuế thu nhập cá nhân	(2.405.745.767)	537.421.740
Thuế nhà đất, thuế thuê đất	168.260.358.146	168.260.358.146
Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	9.344.370	9.344.370
	209.072.146.651	203.924.989.786
	-	
15. Chi phí phải trả	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả người lao động	8.336.056.075	27.454.793.709
	8.336.056.075	27.454.793.709
	-	
16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2020	01/01/2020
<i>Chi phí phải trả liên quan đến dự án</i>	372.139.702.222	359.263.957.388
<i>Chi phí môi giới</i>	-	-
<i>Chi phí lãi vay</i>		2.570.860.819
<i>Khác</i>	6.846.428.682	409.090.909
	378.986.130.904	362.243.909.116
	-	
	30/06/2020	01/01/2020
17. Phải trả ngắn hạn khác		
Kính phí công đoàn	1.364.248.000	2.268.300
Bảo hiểm xã hội	1.840.689.176	6.000
<i>Bảo hiểm y tế</i>	336.576.750	-
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	158.098.400	-
<i>Công ty Cp Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh</i>	-	135.352.031.277
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	10.703.856.906	963.395.527
	14.403.469.232	136.317.701.104
	-	
	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Trích dự phòng bảo hành Công trình Golden Bay	2.293.168.917	13.797.298.456
Trích dự phòng bảo hành Công trình Thủ Đức House	-	11.771.852.359
Trích dự phòng bảo hành Công trình An Lạc	116.347.345	8.355.300.433
Trích dự phòng bảo hành Công trình 45 Thanh Thái	2.034.156.188	1.163.473.451
	4.443.672.450	35.087.924.699
	-	
	30/06/2020	01/01/2020
18. Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cp Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh	135.352.031.277	-
	135.352.031.277	-

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020	01/01/2020
Vay nợ thuê tài chính ngắn hạn	959.310.404.600	990.787.775.517
Vay nợ thuê tài chính dài hạn	301.352.684.053	5.805.465.053
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	346.418.007	866.044.995
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.166.266.046	4.939.420.058
Trái phiếu dài hạn (*)	295.840.000.000	
	1.260.663.088.653	996.593.240.570

(*) Phát hành trái phiếu công ty mệnh giá: 300.000.000.000 đồng trái phiếu chưa bao gồm chi phí phát hành với thời gian đáo hạn là 18 tháng và chịu lãi suất năm là 11% trong năm đầu tiên và biên độ 4.1%/năm cộng trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng đồng Việt Nam (trả lãi cuối kỳ) áp dụng cho khách hàng cá nhân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Sở giao dịch), công bố vào (và trước thời điểm 11:00 sáng) ngày xác định lãi suất của Kỳ Tính Lãi đó trong thời gian còn lại.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

-
-

21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ khen thưởng	1.953.768.981	9.853.909.842
Quỹ phúc lợi	15.427.249.459	9.508.627.742
	17.381.018.440	19.362.537.584



22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	330.622.210.000	45.000.000.000	333.109.850.310	9.508.627.742	16.123.068.276	734.363.756.328
Vốn góp						-
Mua công ty con						-
Thanh lý công ty con						-
Phân phối lợi nhuận các quý			7.872.390.698	5.918.621.717		13.791.012.415
Lợi nhuận ròng trong kỳ			114.491.037.134		4.742.093.873	119.233.131.007
- Tặng vốn trong kỳ	-					-
- Giảm vốn trong kỳ			5.918.621.717			5.918.621.717
Số dư cuối kỳ	330.622.210.000	45.000.000.000	433.809.875.029	15.427.249.459	20.865.162.149	845.724.496.637

22.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp đầu năm	330.622.210.000	287.499.240.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	43.122.970.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	<u>330.622.210.000</u>	<u>330.622.210.000</u>

+ Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 Cổ tức đã thanh toán bằng tiền mặt
 Phát hành cổ phiếu để thanh toán cổ tức

	30/06/2020	01/01/2020
+ Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.062.221	33.062.221
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	33.062.221	33.062.221
- Cổ phiếu phổ thông	33.062.221	33.062.221
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.062.221	33.062.221
- Cổ phiếu phổ thông	33.062.221	33.062.221
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
22.3. Các quỹ của doanh nghiệp		
+ Quỹ đầu tư và phát triển	15.427.249.459	9.508.627.742
+ Quỹ dự phòng tài chính		
23. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
Số đầu năm	30/06/2020	01/01/2020
Mua công ty con	16.123.068.276	16.165.529.774
Lỗ trong năm	4.742.093.873	(42.461.498)
Thanh lý cty con		
Cộng	20.865.162.149	16.123.068.276

	Quý II/2020	Quý II/2019
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ dịch vụ xây dựng	634.819.473.710	1.155.775.722.106
Doanh thu từ các dịch vụ khác	687.373.019	1.040.302.340
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	19.830.592.631	-
TỔNG CỘNG	655.337.439.360	1.156.816.024.446
25. Các khoản giảm trừ doanh thu		
	-	-
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	655.337.439.360	1.156.816.024.446
	655.337.439.360	1.156.816.024.446
27. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn dịch vụ xây dựng	568.926.953.650	1.052.681.246.583
Giá vốn dịch vụ khác	754.487.823	885.519.818
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	52.481.851.431	-
TỔNG CỘNG	622.163.292.904	1.053.566.766.401
28. Chi phí bán hàng		
TỔNG CỘNG	2.319.748.062	-
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	23.024.362.075	17.168.608.763
30. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	29.746.859.395	406.030.174
TỔNG CỘNG	29.746.859.395	406.030.174
31. Chi phí tài chính		
Chi phí tài chính	40.004.229.839	14.909.205.389
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28.148.293.920	14.909.205.389
	40.004.229.839	14.909.205.389
32. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	15.175.530.943	18.947.846
TỔNG CỘNG	15.175.530.943	18.947.846
33. Chi phí khác		
Chi phí khác	7.518.750.753	425.968.925
TỔNG CỘNG	7.518.750.753	425.968.925
34. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.549.013.036	14.880.973.425
35. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ		

1702
TY
ẢNH
HÌNH
NS
5 CHỈ

+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.229.446.065	71.171.849.828
+ Các khoản điều chỉnh tăng	17.996.505.656	5.390.475.841
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.157.458.544)
+ Tổng thu nhập tính thuế	23.225.951.721	74.404.867.125
+ Thuế TNDN phải nộp	2.549.013.036	14.880.973.425
+ Thuế TNDN đã tạm nộp		
+ Thuế TNDN được hoãn lại	(889.333.051)	997.729.855
+ Thuế TNDN còn phải nộp	2.549.013.036	14.880.973.425
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.791.099.978	57.288.606.258

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2020	Quý III/2019
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.791.099.978	57.288.606.258
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.675.222.713	57.197.212.681
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.062.221	28.749.924
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	81	1.989

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty không có sự kiện phát sinh nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập:  **Vũ Thị Giải**

Kế toán trưởng:  **Nguyễn Lê Xuân**

Tổng Giám đốc:  **Trần Tiến Thanh**



